CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Sông Đà 3

Ngày 31/03/2024	6,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.3%	**11.1%**	**20.0%**

DT thuần
Q1/24
39.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.40| 19.5%
YoY: ▼10.2| -20.6%

LN thuần
Q1/24
9.88
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.6| 363%
YoY: ▼6.42| -39.4%

LN sau thuế
Q1/24
9.03
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.1| 390%
YoY: ▼6.27| -41.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
37.7%
YoY: +/-▼ 26.5%

ROE (TTM)
Q1/24
2.0%
YoY: +/-▼ 9.6%

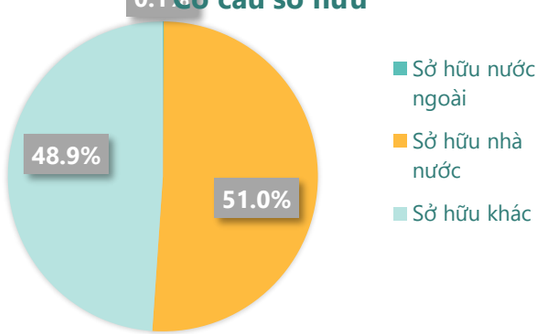
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,700 - 6,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	96
Số lượng CPLH (CP)	15,999,356
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,950
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.81
EPS	92
P/E	65.5

DT thuần
2023
149
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.0| -10.8%

LN thuần
2023
2.03
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.95| -79.7%

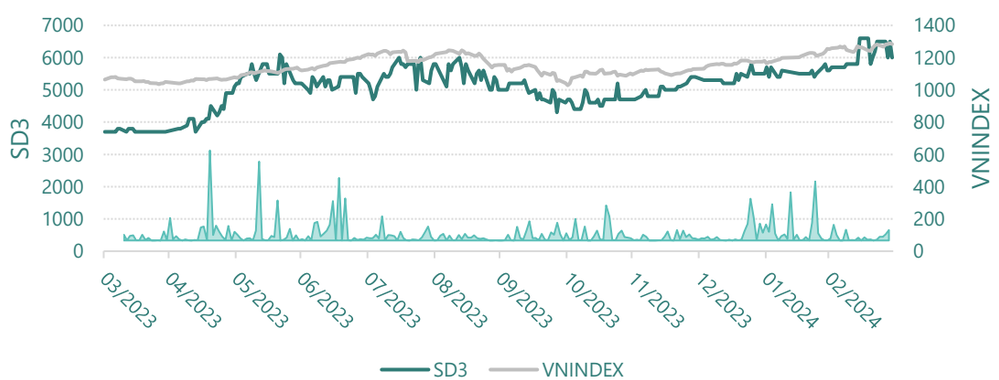
LN sau thuế
2023
0.33
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.96| -96.0%

Cơ cấu sở hữu

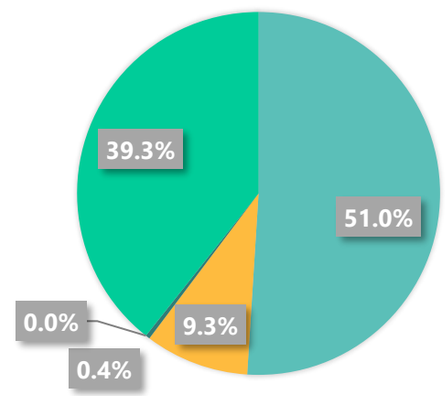


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



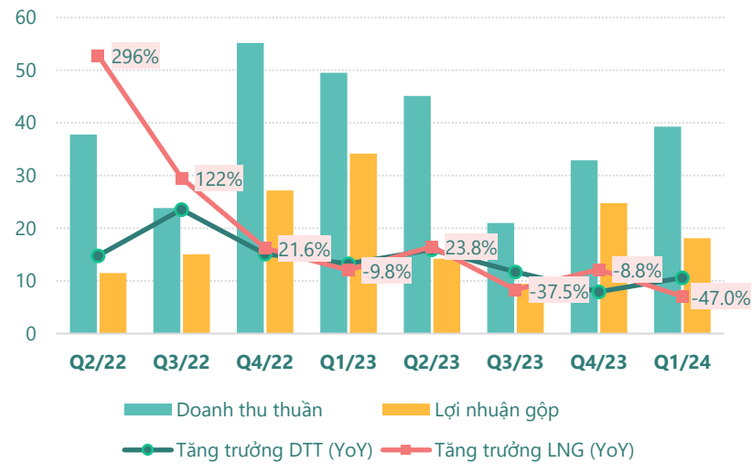
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

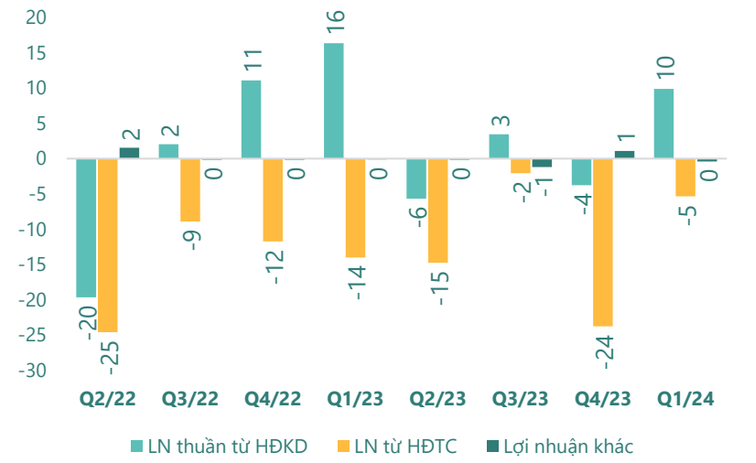
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



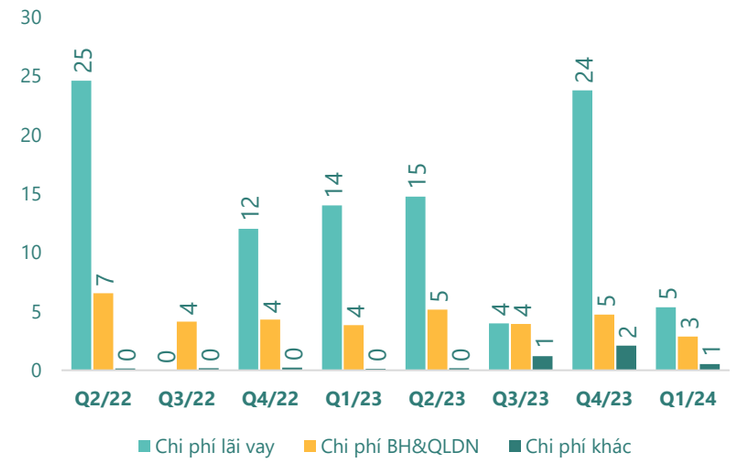
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



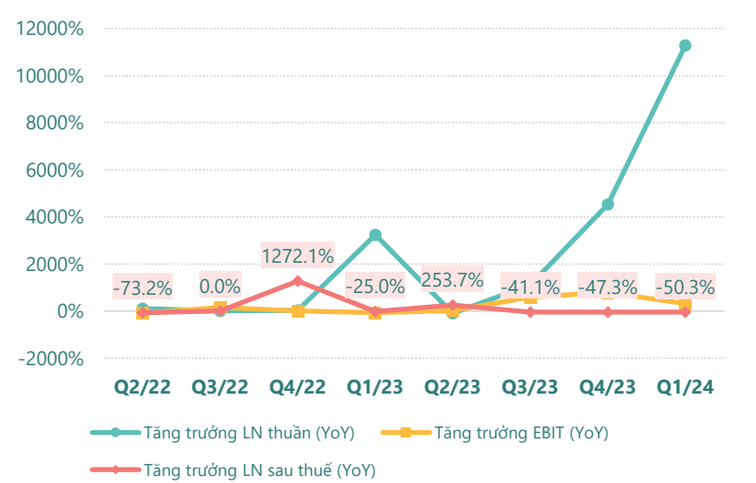
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



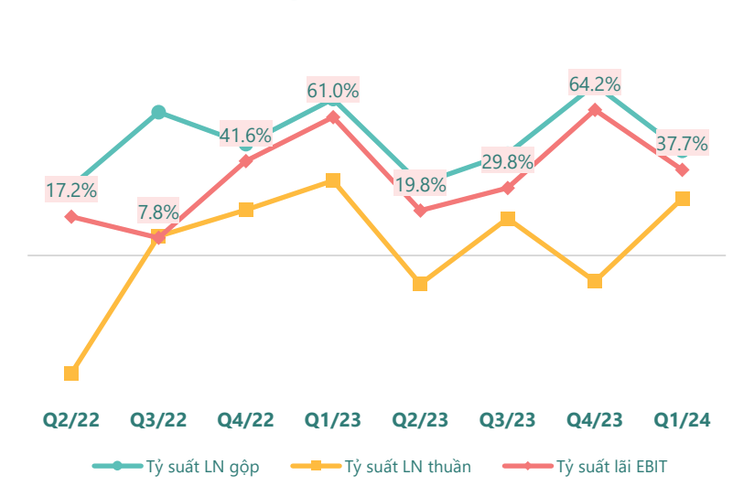
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



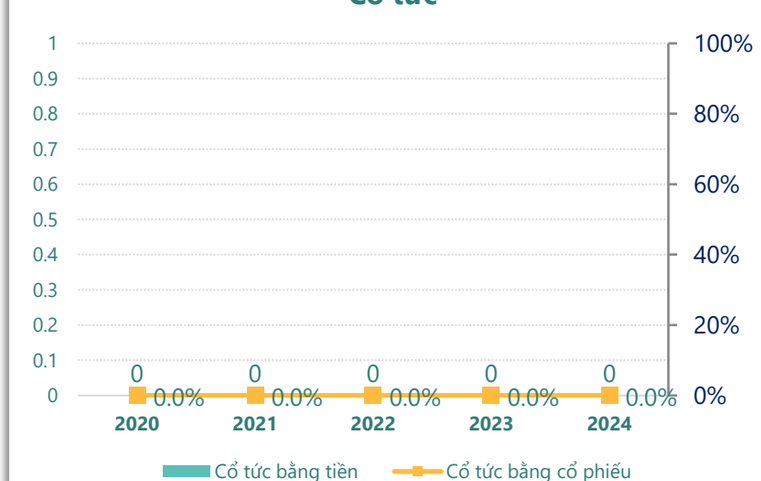
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

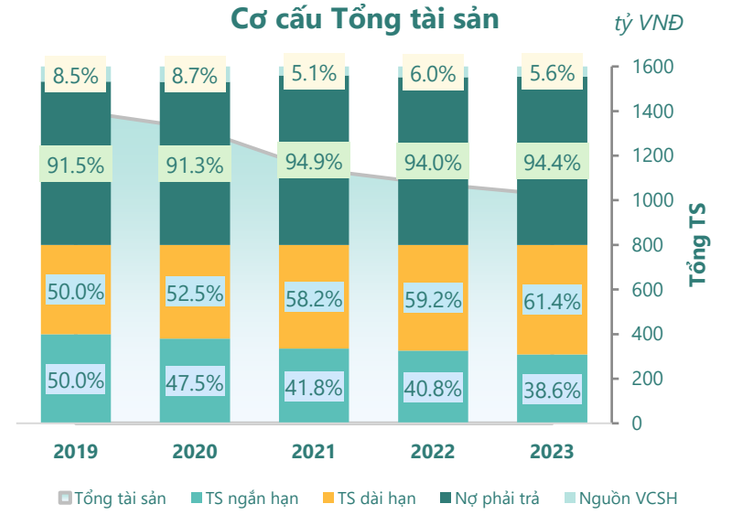
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

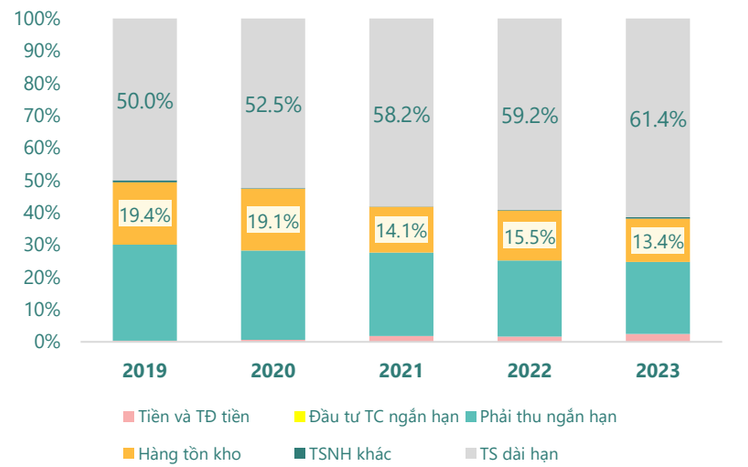
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



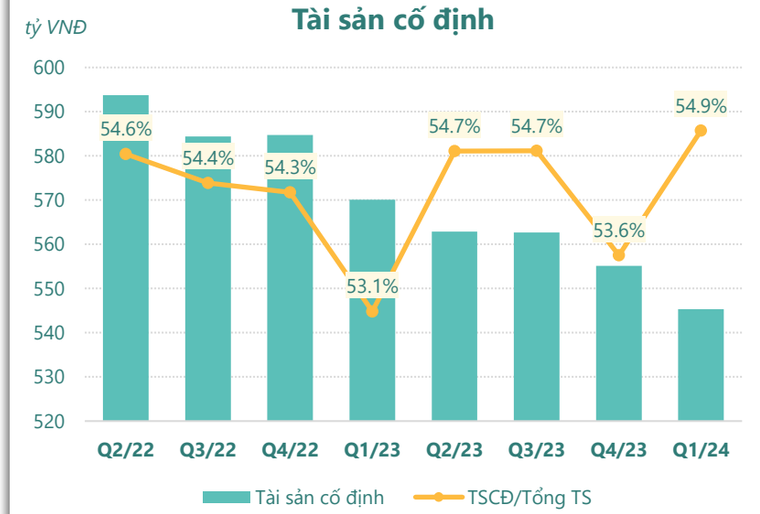
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



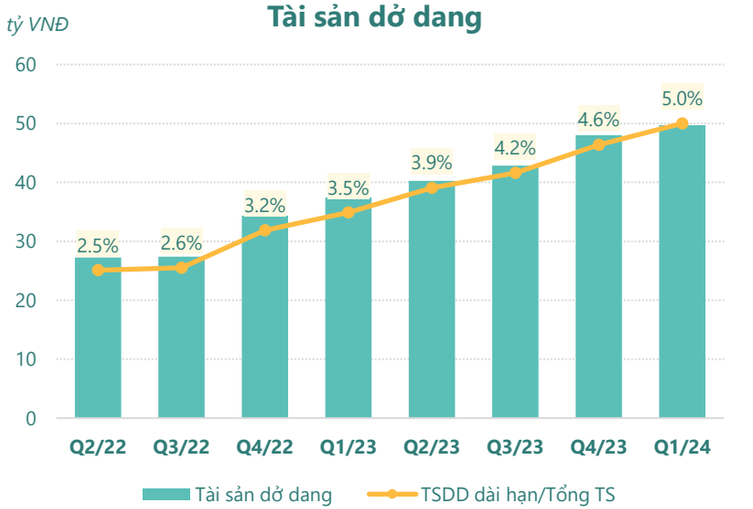
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



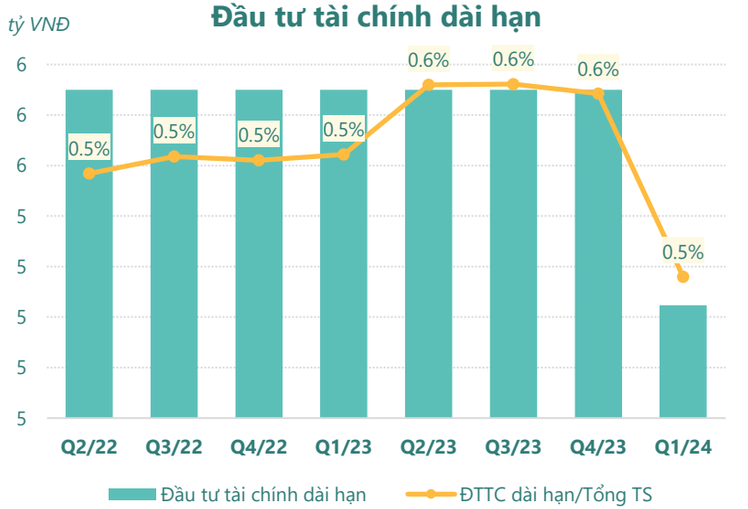
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



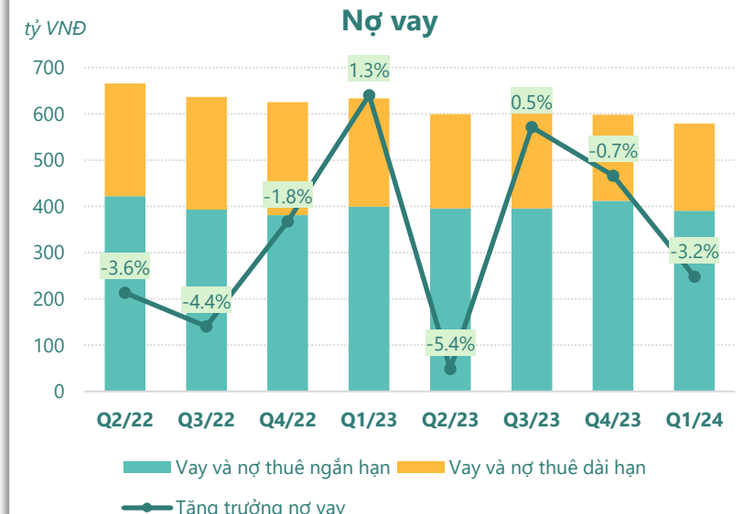
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

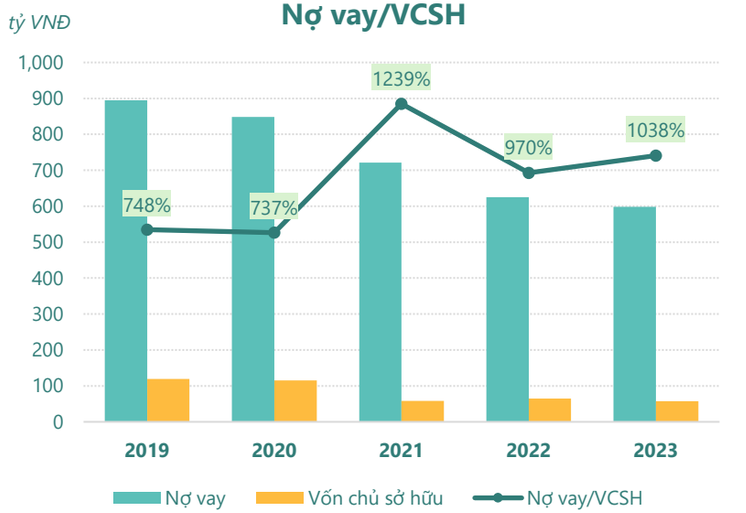
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

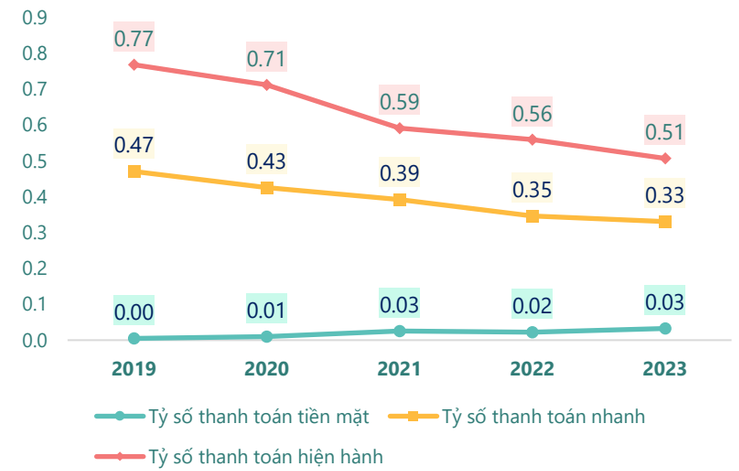
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



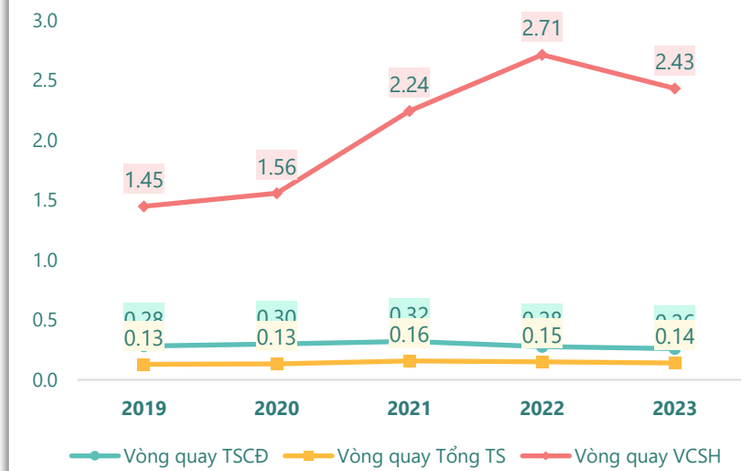
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



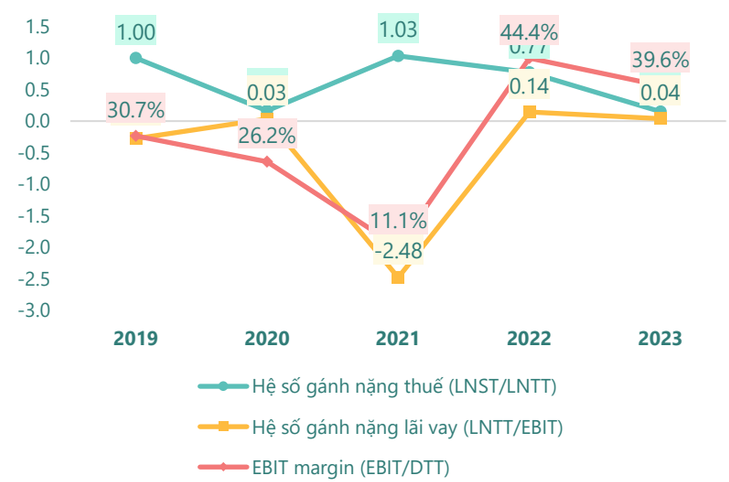
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



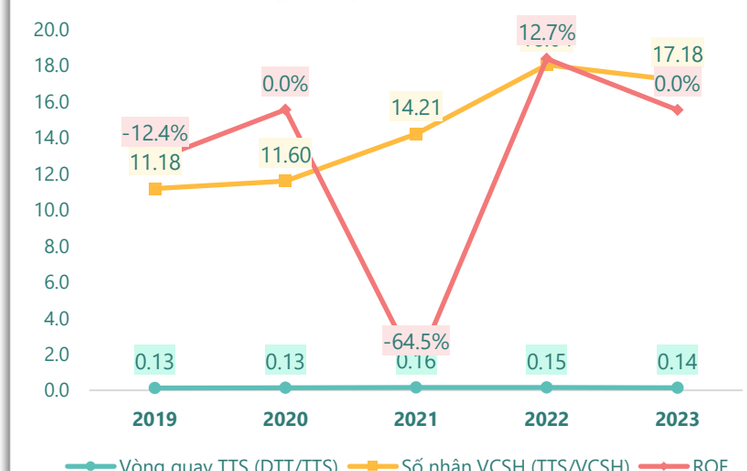
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



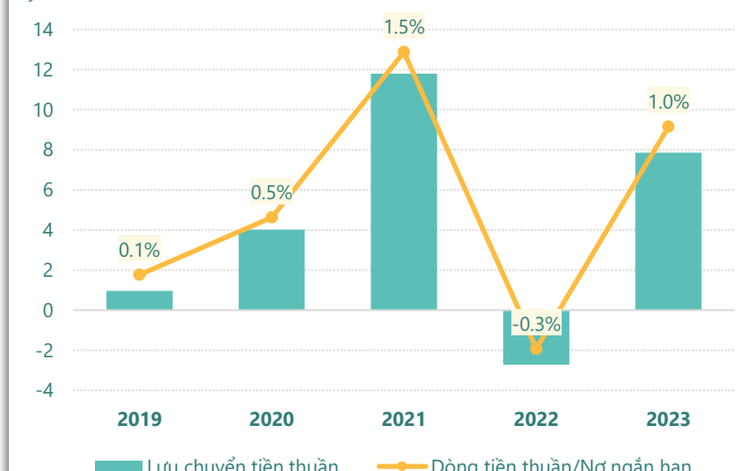
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**39.3**	**49.5**	**-20.6%**	**149**	**167**	**-10.8%**
Giá vốn hàng bán	21.2	15.3	38.4%	71.6	74.7	-4.1%
Lợi nhuận gộp	18.1	34.2	-47.0%	77.0	91.9	-16.2%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.02	-86.5%	0.13	0.04	243%
Chi phí TC	5.37	14.0	-61.7%	57.4	63.3	-9.2%
Chi phí lãi vay	5.37	14.0	-61.7%	56.6	63.3	-10.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**2.88**	**3.85**	**-25.2%**	**17.6**	**18.6**	**-5.4%**
LN thuần từ HĐKD	9.88	16.3	-39.4%	2.03	9.98	-79.7%
Lợi nhuận khác	**-0.42**	**-0.13**	**-225%**	**0.17**	**0.73**	**-76.7%**
LN trước thuế	9.46	16.2	-41.6%	2.20	10.7	-79.5%
Lợi nhuận sau thuế	**9.03**	**15.3**	**-41.0%**	**0.33**	**8.29**	**-96.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.92**	**15.2**	**-41.3%**	**-0.02**	**7.80**	**-100%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.04	-7.75	28.0	-4.67	33.4	7.08
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.29	0	0.03	-0.03	-13.6	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.5	8.26	-34.7	3.44	-4.01	-18.9
Tiền đầu kỳ	24.2	17.5	18.0	11.4	10.1	25.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.13**	**0.51**	**-6.66**	**-1.26**	**15.8**	**-11.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.0	18.0	11.4	10.1	25.9	13.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**994**	**1,024**	**-2.9%**
Tài sản ngắn hạn	378	395	-4.4%
Tiền và tương đương tiền	13.5	25.4	-46.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	228	228	0.1%
Hàng tồn kho	136	137	-1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.79	4.92	-83.8%
Tài sản dài hạn	**616**	**629**	**-2.1%**
Phải thu dài hạn	0.78	0	
Tài sản cố định	545	555	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	49.7	48.2	3.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.05	5.05	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**14.9**	**19.9**	**-25.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	927	966	-4.0%
Nợ ngắn hạn	**738**	**780**	**-5.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	390	412	-5.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	112	126	-11.8%
Nợ dài hạn	189	186	1.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	189	186	1.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**66.7**	**57.6**	**15.7%**
Vốn chủ sở hữu	**66.7**	**57.6**	**15.7%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)